

QUAN HỆ VỀ VĂN HOÁ GIỮA NHẬT BẢN VỚI NAM VIỆT NAM (1954 - 1975)

ĐỖ THANH BÌNH*
PHẠM ANH**

Trong thời kỳ 1954 - 1975, về ngoại giao, Nhật Bản chỉ có quan hệ với chính thể Việt Nam Cộng hòa⁽¹⁾. Vì vậy, trong thời điểm diễn ra cuộc chiến tranh ở Việt Nam, quan hệ Nhật - Việt nói chung và quan hệ Nhật Bản - Nam Việt Nam nói riêng là quan hệ hết sức phức tạp và đầy biến động theo sự tác động của hoàn cảnh lịch sử. Nhưng đây cũng là mối quan hệ khá toàn diện tồn tại trên nhiều khía cạnh, đồng thời biểu hiện cũng không giống nhau ở từng giai đoạn. Ở đây, chúng tôi chỉ tập trung khai thác trên lĩnh vực giao lưu văn hóa.

NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG MỐI QUAN HỆ

Thứ nhất, xét về phương diện địa - lịch sử, địa - văn hóa, Việt Nam và Nhật Bản là hai quốc gia có truyền thống hàng ngàn năm. "*Cùng là Á Đông, cùng là Hoàng chủng, Việt Nam và Nhật Bản vốn dĩ không quá sai dị về văn hóa, phong tục và tập quán*"⁽²⁾. Những điều kiện trên đã

cho phép quan hệ văn hóa giữa hai nước thời kỳ này tiếp tục phát triển.

Thứ hai, Việt Nam và Nhật Bản là hai nước có quan hệ kinh tế, văn hoá từ rất sớm. Theo tài liệu còn lưu giữ đến ngày nay, những biểu hiện của quan hệ Nhật Bản - Việt Nam định hình từ ngay thế kỷ VIII. Tuy vậy, phải đến thế kỷ XV - XVI mới có sự giao lưu buôn bán giữa hai quốc gia, đặc biệt quan hệ Nhật - Việt đã đạt đến sự phát triển cao nhất vào thời Châu ấn thuyền - Shuin sen (1592 - 1635), khi các thương nhân Nhật bắt đầu được cấp giấy phép xuất dương cho tàu buôn ra nước ngoài.

Trong thế kỷ XX, đặc biệt trong các thập kỷ 50 - 70, do những thay đổi của hoàn cảnh lịch sử, nội dung và tính chất của mối quan hệ trên đã biến đổi: không còn là mối quan hệ giữa hai quốc gia độc lập Nhật Bản và Việt Nam mà là mối quan hệ giữa nước Nhật Bản với chính quyền Việt Nam Cộng hòa - Nam Việt Nam. Như vậy, đây là quá trình quan hệ

* GS.TS. Đỗ Thanh Bình, **Th.S. Phạm Anh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

đây biến động, thăng trầm nhưng người ta thấy chưa bao giờ mối quan hệ đó bị đứt đoạn hoàn toàn. Tính liên tục của mối quan hệ trên là cơ sở lịch sử quan trọng để quan hệ, giao lưu về văn hóa giữa Nhật Bản và Nam Việt Nam thời kỳ này tiếp tục phát triển.

Thứ ba, trong bối cảnh mở rộng sức mạnh của nền kinh tế ở Đông Nam Á nói chung và Nam Việt Nam nói riêng, người Nhật cũng muốn có sự ảnh hưởng nhất định về văn hóa. Điều này hoàn toàn dễ hiểu bởi Nhật Bản ý thức được rằng: *"Nước ta không thể phát triển kinh tế nếu không có thịnh vượng và hòa bình ở Đông Nam Á"*⁽³⁾.

Đối với chính quyền Việt Nam Cộng hòa, hợp tác quốc tế lúc này cũng vô cùng cần thiết bởi một lẽ trong hoàn cảnh mới được thành lập, *"ý muốn phát triển trở thành một đế tài sôi nổi phổ biến"*⁽⁴⁾. Trong các mối quan hệ đối ngoại của Nam Việt Nam, Nhật Bản là đối tác quan trọng nhất. Theo Sài Gòn, Nhật Bản hiện tại không chỉ là *"quốc gia châu Á tự do duy nhất được xếp vào hàng các quốc gia tiên tiến"* mà *"ngày nay Nhật Bản đã tham gia mỗi ngày một nhiều hơn vào các hợp tác kinh tế, văn hóa, xã hội tại Á châu, nhất là Đông Nam Á"*⁽⁵⁾.

Những nhân tố trên là cơ sở, tiền đề hết sức quan trọng cho mối giao lưu văn hóa giữa Nhật Bản và Nam Việt Nam trong thời kỳ 1954 - 1975.

QUAN HỆ VỀ VĂN HÓA GIỮA NHẬT BẢN VỚI NAM VIỆT NAM 1954 - 1975

Mối quan hệ này được biểu hiện qua những khía cạnh sau:

1. Về giáo dục

Từ năm 1954, bắt đầu tham gia *Kế hoạch Cólômbô*⁽⁶⁾ cũng là giai đoạn Nhật Bản mở rộng hợp tác giáo dục dưới hình thức gửi chuyên gia và đào tạo sinh viên cho các nước Đông Nam Á. Trong giai đoạn đầu, hợp tác giáo dục giữa Nhật Bản với Chính phủ Việt Nam Cộng hòa còn khá mờ nhạt. Từ năm 1954 đến 1959, trong khuôn khổ của *Kế hoạch Cólômbô* chỉ có 2 chuyên viên giáo dục (trong số 10 chuyên viên) đến Nam Việt Nam. Để hỗ trợ công cuộc phát triển của Việt Nam Cộng hòa, về sau, Nhật Bản đã cử sang Nam Việt Nam thêm nhiều chuyên viên trên các lĩnh vực khác nhau, đồng thời Chính phủ Nhật cũng cũng nhận người từ Nam Việt Nam sang đào tạo, huấn luyện. Theo thống kê của Nhật Bản, từ 1954 đến 1969, trong chương trình hợp tác kỹ thuật của *Kế hoạch Cólômbô*, Nhật đã đào tạo chuyên môn sâu cho 120 sinh viên Nam Việt Nam.

Hợp tác giáo dục giữa Nhật Bản và Nam Việt Nam còn biểu hiện dưới những hình thức khác như Chính phủ Nhật cấp học bổng cho lưu học sinh sang học, giúp giảng viên dạy tiếng Nhật hay quan hệ đối tác giữa các tổ chức, các trường đại học...

Tháng 7 - 1970, đại diện Chính phủ Nhật Bản đã ký Hiệp định về hợp tác kỹ thuật với Khoa Nông nghiệp của trường Đại học Cần Thơ. Trường Đại học này được thành lập từ năm 1965, có 5 khoa: Khoa học tự nhiên, văn, giáo dục, luật và nông nghiệp, được xác định là trung tâm đào tạo *"có sứ mệnh phát triển vùng châu thổ trong tương lai"*⁽⁷⁾. Trong khuôn khổ của hợp tác về cơ khí giáo dục, cơ khí nông

ngiệp, Chính phủ Nhật Bản sẽ cử các chuyên gia đến Nam Việt Nam và đồng thời nhận đào tạo nghiên cứu sinh. Đây là điều kiện nền tảng hết sức quan trọng để ngày nay trường Đại học Cần Thơ trở thành “*một trung tâm nghiên cứu và giảng dạy về nông nghiệp lớn nhất của đồng bằng sông Cửu Long*”⁽⁸⁾.

Khi chiến tranh Việt Nam trở nên ác liệt, số sinh viên miền Nam sang Nhật du học ngày càng tăng. Các đô thị Sài Gòn, Đà Nẵng, Huế là những nơi có số du học sinh nhiều nhất. Việc thanh niên miền Nam chọn Nhật Bản làm điểm đến lưu học cũng không phải không có cơ sở vì từ giữa những năm 60, phía Nhật Bản hứa sẽ cung cấp mỗi năm khoảng 15 suất học bổng cho sinh viên Nam Việt Nam sang học⁽⁹⁾.

Năm 1966, có 6.990 sinh viên nước ngoài theo học tại các trường đại học của Nhật Bản, trong đó chủ yếu là sinh viên các nước châu Á. Theo thống kê, đến tháng 12 - 1965, tổng số sinh viên đã tốt nghiệp tại Nhật từng nhận học bổng của Chính phủ Nhật Bản như sau: Xem bảng 1.

Tính đến năm 1974 - 1975, có khoảng 1000 sinh viên Việt Nam đang học ở Nhật theo các chương trình đại học và sau đại học, trong đó một phần bằng học bổng của Chính phủ Nhật Bản còn một số đi du học bằng kinh phí gia đình. Theo Tiến sĩ Masaya Shiraishi, Giáo sư môn Quan hệ quốc tế Đại học Waseda, họ đến Nhật với nguyện vọng tìm một cơ hội tốt hơn cho học vấn và chủ yếu theo học các ngành nông nghiệp, công nghiệp, kinh tế, toán học, vật lý, quan hệ quốc tế...⁽¹⁰⁾. Phần lớn sinh viên Việt Nam sang Nhật học ở tại các ký túc xá của các trường đại học và

Bảng 1: Học bổng Chính phủ Nhật Bản cấp cho các nước châu Á

Nước, lãnh thổ	Số sinh viên
Nam Việt Nam	209
Campuchia	228
Lào	44
Thái Lan	965
Mianma	137
Malaixia	210
Xingapo	95
Philippin	542
Indônêxia	926

Nguồn: Nguyễn Văn Anh: Nhật Bản trong vai trò phát triển kinh tế ở Đông Nam Á, Luận văn kết khóa, Trường Cao đẳng Quốc phòng Sài Gòn, 1971, tr. 112

các tổ chức như Quốc tế Học hữu hội (Kokusai Gakuyukai), Hội quán Văn hóa Á châu (Ajia Bunka Kaikan - ABK), Tân tinh Học liệu (Shinsei Gakuryo)... Tuy nhiên, “cao trào” thanh niên Việt Nam sang du học chấm dứt vào năm 1975 khi chiến tranh Việt Nam kết thúc. Có thể kể các lưu học sinh miền Nam tiêu biểu như Nguyễn Đình Hòa, một cựu sinh viên của Đại học Tôkyô sau đó trở về nước thành lập trường Nhật ngữ Đông du, một trong những trường Nhật ngữ lớn nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Trường được chọn tên Đông du gửi gắm hy vọng nhiều thanh niên Việt Nam sang Nhật nghiên cứu học tập. Tiến sĩ Trần Văn Thọ học kinh tế ở Đại học Hitsubashi và hiện đang là Giáo sư Đại học Waseda. Tiến sĩ Vĩnh Sinh học Quan hệ quốc tế ở Đại học Tôkyô

và hiện nay là Giáo sư của Đại học Alberta (Canada) chuyên ngành Lịch sử Nhật Bản và Đông Á. Nhìn chung, sau khi đất nước thống nhất, lưu học sinh Việt Nam hoặc từ Nhật về nước làm việc, đóng góp vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc ở lại Nhật và các nước khác tiếp tục phát triển con đường học vấn và chính họ đã giữ vai trò cầu nối quan trọng trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản về sau.

Nếu số sinh viên Việt Nam sang Nhật Bản du học chiếm số lượng khá đông thì ngược lại chỉ một số ít sinh viên Nhật Bản đến Nam Việt Nam lưu học. Masaya Shiraishi, hiện là Giáo sư - Tiến sĩ ở Viện đào tạo Sau đại học châu Á - Thái Bình Dương thuộc trường Đại học Waseda, một trong những nhà Việt Nam học xuất sắc của Nhật Bản đã từng sang Nam Việt Nam thời kỳ này.

Cũng trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam, tại Sài Gòn còn có một số trường học của người Nhật (Nihonjin Gakko) thu nhận các cháu nhi đồng, mẫu giáo, học sinh tiểu học và trung học, là con em của nhân viên sứ quán, các cơ quan viện trợ và các công ty Nhật đang hoạt động ở miền Nam Việt Nam. Năm 1975, hầu hết các gia đình người Nhật đều về nước và trường học người Nhật bị đóng cửa.

Có thể nói, thời kỳ 1955 - 1975, trong quan hệ giữa Nhật Bản và chính quyền Việt Nam Cộng hòa, cần phân biệt rõ người Việt Nam thân Nhật (đi theo Nhật Bản) và người Nhật thân Việt (đi theo Việt Nam) thì hợp tác trên lĩnh vực giáo dục đã để lại những dấu ấn hết sức tích cực. Hàng loạt những nhà khoa học tên

tuổi của Việt Nam (nói chung) về sau và những nhà Việt Nam học tài năng của Nhật Bản đều trưởng thành chính trong thời kỳ này. Nhà nghiên cứu Masaya Shiraishi đã trân trọng đặt tên cho thời kỳ trên là cao trào thứ ba của việc học tập lẫn nhau giữa hai nước ("*The third wave of mutual learning between Japan and Vietnam*")⁽¹¹⁾.

2. Trao đổi học thuật

Trong lĩnh vực này, như đã phân tích, thông qua các chương trình hợp tác, viện trợ kỹ thuật, Nhật Bản đã cử nhiều chuyên gia trên các lĩnh vực khoa học sang Nam Việt Nam hướng dẫn làm cố vấn, chuyển giao kỹ nghệ phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, nền học vấn Nhật Bản cũng góp phần đào tạo được nhiều chuyên gia có trình độ cao cho Việt Nam trên các lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng.

Ở khía cạnh khác, nhu cầu dịch thuật cùng "văn hoá đọc" và thưởng thức nghệ thuật của Nhật Bản và Nam Việt Nam thời kỳ này rất lớn. Tại miền Nam, các tác phẩm của Iasunari Kawabata, Sata Oneko, Asutagawa, Ryunosuka... được dịch và truyền bá rộng rãi như "Ngàn cánh hạc", "Xứ tuyết"... Các hiệu sách của miền Nam chủ yếu bày bán các sách dịch từ phương Tây và Nhật Bản. Tờ *Bách khoa* gọi đây là "*hiện tượng độc đáo của văn nghệ Sài Gòn năm 1973*" bởi vì nó đã "*thực sự khuynh loát thị trường chữ nghĩa vùng đô thị*", khiến cho ai "*tò mò đến quây sách báo, thấy toàn tên những ông Nga, ông Mỹ, ông Đức, ông Nhật mà không thấy tên nhà văn Việt Nam*"⁽¹²⁾.

Tại Đại học Văn khoa Sài Gòn, vào đầu những năm 70, Ban Nhật ngữ được thành lập. Một số học giả như Châm Vũ Nguyễn Văn Tấn đã dịch hai bộ sách "Lịch sử Nhật Bản" và "Lịch sử tư tưởng Nhật Bản", Thích Thanh Kiểm biên soạn "Nhật Bản tư tưởng sử". Sau này, nhà sử học Vĩnh Sinh viết "Nhật Bản cận đại". Đây thực sự là nguồn sử liệu quý giá cho những nhà nghiên cứu và những ai muốn có những hiểu biết cận kề về đất nước "mặt trời mọc".

Ngược lại ở Nhật Bản, việc dịch văn học Việt Nam nhất là mảng đề tài văn học kháng chiến đã thực sự trở thành cao trào từ nửa sau thập kỷ 60. Điều đáng chú ý là mặc dù về mặt ngoại giao, Nhật Bản lúc đó chỉ quan hệ chính thức với Chính phủ Sài Gòn thế nhưng hầu như không có một cuốn tiểu thuyết, một tập thơ hay một tác phẩm văn học nào được dịch và xuất bản ở Nhật Bản mang nội dung chống cộng, cho dù loại sách này đã xuất hiện khá nhiều ở thị trường sách Nam Việt Nam. Điều đó cho thấy phần lớn trí thức, học giả đương thời của Nhật Bản - *người thư ký trung thành của thời đại* (Banzăc) - đã đứng về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Ngoài mảng văn học dân gian, văn học trước năm 1945 cũng được quan tâm dịch sang tiếng Nhật thì có thể kể ra một danh mục dài những tác phẩm văn học nổi tiếng một thời của miền Nam có nội dung liên quan đến cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã được nhiều tên tuổi văn học lớn của Nhật Bản dịch và giới thiệu. Các tác phẩm như "*Trong khói lửa*", tập truyện ngắn miền Nam của Phan Tứ và các tác giả khác, do Kurita Kimiaki dịch; "*Viết trong khói lửa*" của nhiều tác giả, do

Watanabe Akira dịch; "*Đất nước đứng lên*" của Nguyễn Ngọc do Ikegami Hideo dịch; "*Cao điểm cuối cùng*" của Hữu Mai do Kurita Kimiaki dịch; về sau có các tác phẩm "*Người mẹ cầm súng*" của Nguyễn Thi và "*áo trắng*" của Nguyễn Văn Bông đều do Takano Isao dịch, "*Trận tuyến đặc biệt*" của Khánh Vân do Muira Kazuo dịch, "*Chiếc lược ngà*" của Nguyễn Quang Sáng do Higuma Masimi dịch (sau năm 1975)...

3. Y tế và các hoạt động khác

Trong lĩnh vực y tế, ngay khi còn phải bồi thường chiến tranh cho Chính phủ Sài Gòn, Nhật Bản đã dành một phần của viện trợ để xây dựng và trả lương cho nhân viên Khoa Thần kinh tại Bệnh viện Chợ Rẫy và trang bị cho Bệnh viện Sài Gòn, nơi có nhiều bác sĩ Nhật công tác và làm việc ở thời điểm đó. Năm 1966, Chính phủ Nhật tiếp tục cử bác sĩ và một phái đoàn y tế sang làm việc tại Bệnh viện Sài Gòn đồng thời cũng mời bác sĩ, y tá của bệnh viện này và Bệnh viện Chợ Rẫy sang huấn luyện chuyên môn tại Nhật. Có thể thấy, y tế là lĩnh vực mà Nhật Bản khá quan tâm. Những năm sau đó, Nhật đều có viện trợ và tiếp tục có những hoạt động ưu tiên cho lĩnh vực này. Năm 1967, ngoài tặng được phẩm trị giá 8.000 USD, thuốc men dụng cụ y tế cho Bệnh viện Chợ Rẫy trị giá 51.000 USD, Chính phủ Nhật Bản còn ký thỏa hiệp Việt - Nhật về viện trợ y tế, cấp học bổng (nghiên cứu, tu nghiệp), cung cấp máy móc và dự Án xây cất Khu giải phẫu Thần kinh.

Tháng 2 - 1971, Chính phủ Nhật cũng đồng ý đầu tư 12,3 triệu USD cho chương trình xây dựng lại và mở rộng qui mô

Bệnh viện Chợ Rẫy. Dự Án xây dựng trong ba năm, nâng cấp trang bị lên tới 1.073 giường bệnh, qua đó đưa Chợ Rẫy trở thành bệnh viện lớn nhất và hiện đại nhất ở Việt Nam lúc bấy giờ.

Bên cạnh các lĩnh vực chủ yếu trong quan hệ Nhật Bản - Nam Việt Nam ở trên, còn rất nhiều những biểu hiện của các khía cạnh hợp tác về văn hóa, qua đó cho thấy đây là mối quan hệ hết sức đặc biệt. Ví dụ, năm 1960 - 1961, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam Cộng hòa xin danh sách Nhật kiều tử táng ở đây từ năm 1939 cùng thể lệ cải táng và Chính phủ Sài Gòn đã đồng ý. Hay trong chương trình viện trợ nhân đạo của Nhật cho Việt Nam Cộng hòa, năm 1964, Nhật Bản đã ủng hộ về tiền bạc giúp nạn lụt; năm 1966, giúp dân ty nạn các sản phẩm đồ dùng sinh hoạt thiết yếu... Một minh chứng khác vào năm 1969, để giúp đỡ cuộc sống của người dân Huế, Giáo hội Kodo Kyodan cũng tặng 10 triệu Yên để xây cất viện mồ côi⁽¹³⁾.

Qua các khía cạnh khác nhau như trên, chúng ta có thể thấy quan hệ giữa Nhật Bản và chính quyền Việt Nam Cộng hòa là mối quan hệ hết sức đa dạng nhưng lại có những nét riêng, đặc thù mà không thể tìm thấy điểm tương tự trong các mối quan hệ của Nhật Bản với các nước khác trong khu vực.

MỘT SỐ NHẬN XÉT QUAN HỆ VỀ VĂN HÓA GIỮA NHẬT BẢN VỚI NAM VIỆT NAM (1954 - 1975)

Trên đây là bức tranh khái quát về giao lưu văn hóa giữa Nhật Bản và Nam Việt Nam trong thời kỳ 1954 - 1975. Từ

thực tiễn quan hệ Nhật Bản - Nam Việt Nam trên khía cạnh giao lưu văn hóa, có thể đi đến một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, quan hệ về văn hóa giữa Nhật Bản với Nam Việt Nam trong thời kỳ 1954 - 1975 nằm trong bối cảnh quốc tế và khu vực hết sức đặc biệt, bối cảnh của cuộc "chiến tranh lạnh" với sự phân chia sâu sắc giữa hai hệ thống xã hội đối lập. Trong hoàn cảnh đó, là đồng minh thân cận của Mỹ, quan hệ Nhật Bản - Việt Nam nói chung và giao lưu ở khía cạnh văn hóa nói riêng đều chịu sự tác động không nhỏ. Vì vậy, cho đến trước năm 1973, một nguyên tắc không thay đổi trong quan hệ của Nhật Bản với Việt Nam là "*Lợi hại của việc dù bất cứ làm gì cho miền Bắc thì bắt đầu trước với miền Nam*"⁽¹⁴⁾.

Thứ hai, hệ quả giao lưu văn hóa trước hết đã để lại những yếu tố tích cực đối với cả hai bên. Nhật Bản đã phần nào khuếch trương được diện mạo và ảnh hưởng của nền văn minh lớn. Điều này là chỗ dựa cho sự bám chắc hơn nữa các hoạt động kinh tế của Nhật Bản ở Nam Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Đối với Nam Việt Nam, hệ quả của quá trình quan hệ trên cùng những nhân tố khác chi phối đã đưa đến những đổi thay tiến bộ của đời sống xã hội. Tình hình giáo dục miền Nam sau hơn 20 năm đã có bước phát triển đáng kể, đặc biệt trong đào tạo đại học và chuyên nghiệp. Trong quá trình quan hệ với Nhật Bản, một cường quốc về kỹ nghệ, sản phẩm giáo dục của miền Nam là những chuyên gia được đào tạo bài bản và chuyên sâu ở trình độ đại học, sau đại học trong các ngành khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng. Đây thực sự

là nguồn tài sản quốc gia quý giá, một thuận lợi căn bản để chấn hưng phát triển đất nước. Các lĩnh vực khác của đời sống cũng có sự chuyển biến với sự tiếp xúc của văn minh tư bản.

Thứ ba, quan hệ về văn hoá nói riêng và quan hệ nói chung của Nhật Bản với Nam Việt Nam trong những thập kỷ 50 - 70 tuy đã đạt một số thành tựu cụ thể, nhưng nếu so sánh với quan hệ của Nhật với các nước khác trong khu vực (Thái Lan, Indônêxia, Xingapo...), mức độ của mỗi quan hệ trên vẫn còn hết sức khiêm tốn và hạn chế.

Hệ quả của khía cạnh giao lưu văn hóa bên cạnh những ý nghĩa tiến bộ còn để lại nhiều mặt tiêu cực trong đời sống xã hội miền Nam trước năm 1975. Đây là điều khó tránh khỏi bởi như chúng ta đã biết cơ sở tồn tại cho chính quyền Sài Gòn hoàn toàn dựa vào những nguồn lực bên ngoài không vững chắc, vì thế cùng các nhân tố bên ngoài tác động thì sự "xâm lăng về văn hóa" cũng mang ý đồ phục vụ chính trị, thậm chí mang tính hình thức. Ví dụ như việc khánh thành các bệnh viện, tặng thuốc men, vật dụng cho nạn nhân chiến tranh... Trên thực tế, số người được hưởng hệ thống an sinh xã hội không nhiều và có sự phân hóa sâu sắc.

Tuy vậy, sự giao lưu văn hóa Nhật Bản - Nam Việt Nam trong khoảng hai thập niên gần gũi này có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nó chứng tỏ quan hệ Nhật - Việt dù phát triển thăng trầm nhưng chưa bao giờ gián đoạn. Đây là bước đệm cần thiết để tiếp tục duy trì và phát triển quan hệ Nhật - Việt trong bối cảnh mới hiện nay./.

CHÚ THÍCH

1. Từ năm 1955, Đại sứ quán Việt Nam ở Tôkyô là của Chính phủ Sài Gòn
2. Phạm Trọng Nhân: *Một vài nhận xét về nền bang giao Việt Nam - Nhật Bản*, Tập san Quốc phòng, số 10 - 1970, tr.81
3. Masaya Shiraishi: *Quan hệ Nhật Bản - Việt Nam 1951 - 1987*, Nxb KHXH, Trung tâm kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, Hà Nội, 1994, tr. 39
- 4, 5. Nguyễn Duy Hinh: *Việt Nam và vấn đề hợp tác tại Á châu tự do*, Tập san Quốc phòng, số 10 - 1970, tr.155, 157
6. Kế hoạch ra đời năm 1950 do Anh đề xuất hỗ trợ việc phát triển các nước thuộc khối Liên hiệp Anh sau Chiến tranh thế giới II. Về sau, kế hoạch đã mở rộng phạm vi hoạt động với sự tham gia của Mỹ, Nhật và một số nước không cộng sản châu Á
- 7, 14. *Bản báo cáo của đoàn điều tra hợp tác kinh tế với Việt Nam*, Biên bản hội đàm, tháng 11 năm Chiêu Hòa 45 (1970), tr.31, 4
8. Ngô Văn Lệ: *Về sự hợp tác, trao đổi văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản từ năm 1975 đến nay*. Trích Kỷ yếu: 30 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản, kết quả và triển vọng, Nxb Tổng hợp TPHCM, 2004, tr.225
9. *Việt Nam Thông tấn xã*, ngày 15/5/1971
- 10, 11. Masaya Shiraishi: *Japan - Vietnam relations from the aspects of mutual learning*. Trích Kỷ yếu 30 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản, kết quả và triển vọng, Nxb Tổng hợp TPHCM, 2004, tr.39, 39
12. Trần Hữu Tá: *Vị trí, ảnh hưởng và tác hại của văn nghệ tư sản nước ngoài trong vùng địch tạm chiếm miền Nam trước đây//Văn hóa văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ nguy*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1977, tr.383
13. *Giáo hội Kodo Kyodan tặng 10 triệu yên để xây cất viện mồ côi tại Huế*, Hồ sơ số 545, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa, 1969, Lưu trữ Bộ Ngoại giao.